

Seal Quick Searcher

KÉO KHÍ Đ Ị NH GIÁ

Vòng đ ệ m v ết th ớ ng xo ắ n ố c s ử d ụ ng gi ấ y v ớ c ớ kh ớ ng Amiang, VALQUAFOIL ™ (than chì m ở r ộ ng) và b ắ ng VALFLON ™ (PTFE) làm v ậ t li ệ u đ ộ n và th ể hi ệ n đ ộ đ ầ n h ồ i t ố t nh ờ v ớ ng h ình ch ữ V.



VALQUA không.

6591VC

Tên s ả n ph ẩ m

BLACKTIGHT (có vòng ngoài) cho ứ ng d ụ ng đ ồ ng l ậ nh

Tính n ắ ng1

Gio ắ ng cho ứ ng d ụ ng đ ồ ng l ậ nh có kh ả n ắ ng b ị t kín tuy ệ t v ớ i ở m ứ c ứ ng su ấ t v ớ ng đ ệ m th ấ p th ậ m chí làm cho sê-ri 6590 tr ờ n ề n l ớ h ồ a t ớ n.

Tính n ắ ng2

Phi ề n b ả n c ủ a mi ế ng đ ệ m v ết th ớ ng xo ắ n ố c s ử d ụ ng b ắ ng VALQUAFOIL đ ư ợ c ấ p d ụ ng làm v ậ t li ệ u đ ộ n v ớ i v ớ ng ngo ầ i

Tính n ắ ng3

Chu vi c ủ a v ớ ng ngo ầ i c ủ a mi ế ng đ ệ m v ớ i v ớ ng ngo ầ i ghi vào bu l ớ ng c ủ a m ặ t b ớ ch, giúp cho vi ệ c đ ị nh t ầ mi ế ng đ ệ m đ ể d ầ ng. V ớ ng này c ũ ng h ữ u í ch nh ư m ộ t h ớ ng đ ầ n đ ể đ ầ u ch ỉ nh l ư ợ ng c ố t th ế p và đ ộ ch ắ t c ủ a mi ế ng đ ệ m đ ể s ử d ụ ng v ớ i m ặ t b ớ ch có m ặ t n ầ ng, khuy ế n nh ị s ố 6596 (v ớ i v ớ ng tr ớ ng và v ớ ng ngo ầ i), vì có th ể có bi ế n đ ậ ng đ ư ờ ng k ớ ng tr ớ ng c ủ a mi ế ng đ ệ m.

Tính n ắ ng4

Mi ế ng đ ệ m này có kh ả n ắ ng b ị t kín tuy ệ t v ớ i tr ớ ng các đ ầ u k ế n l ậ nh nh ư LNG.

Tính n ắ ng5

M ộ t quy tr ớ ng đ ầ đ ư ợ c th ớ ng qua có th ể làm kín ngay c ả khi ch ị u ấ p su ấ t v ớ ng đ ệ m th ấ p.

Ch ấ t l ớ ng ấ p d ụ ng

N ư ớ c, N ư ớ c bi ể n, N ư ớ c n ớ ng, H ớ i n ư ớ c, D ầ u thô, R ư ợ u, D ầ u đ ộ ng v ậ t & th ực v ậ t, D ầ u tr ầ n nh ệ t, D ầ u m ớ i chung, Axit y ế u, K ề m y ế u, Axit oxy hóa m ậ nh, k ề m m ậ nh, Kh ớ ng khí, Kh ớ nit ớ , Kh ớ tr ớ , Kh ớ th ầ i, Kh ớ đ ể ch ắ y, Ch ấ t đ ộ c, Ch ấ t l ớ ng ở nh ệ t đ ộ c ực th ấ p,

Ch ấ t l ớ ng không th ớ h ợ p

ôxy

Ứ ng d ụ ng

Đ ầ y là nh ữ ng mi ế ng đ ệ m th ớ h ợ p đ ư ợ c s ử d ụ ng cho các ứ ng d ụ ng có ch ấ t l ớ ng có nh ệ t đ ộ r ấ t th ấ p nh ư LNG, nit ớ l ớ ng và hydro l ớ ng và y ề u c ầ u đ ắ c t ớ ng làm kín ở l ực si ế t th ấ p.

■ Kích th ớ c

M ặ t b ớ ch tiêu chu ẩ n

Đ ố i v ớ i m ặ t b ớ ch ố ng JIS = 10K、16K、20K、30K、40K、63K Đ ố i v ớ i m ặ t b ớ ch ố ng JPI và ANSI = Các lo ậ i 150, 300, 400, 600, 900, 1500, 2500 V ớ ng đ ệ m t ầ n th ầ các tiêu chu ẩ n kh ắ c nh ư ASME và MSS c ũ ng có s ắ . Đ ố i v ớ i ng ư ờ i kh ớ ng ph ầ i là st

M ặ t b ớ ch không tiêu chu ẩ n

Độ dày miếng đệm (mm)	Phạm vi sản xuất
4,5 (V)	10 ~ 3000

Dấu "(" thể hiện phân loại độ dày.

Loại vòng đệm có sẵn.

■ Dữ liệu thiết kế

Thiết kế cơ bản	Với vòng ngoài	Với vòng trong	Với vòng trong / ngoài
			

Vật liệu làm đầy : Bã VALQUAFOIL

Ghi chú loại : Số 6591 có thể gây ra biến dạng ở phía đờng kính trong tùy thuộc vào điều kiện sử dụng. Ngôi lòng sử dụng sản phẩm với vòng trong và vòng ngoài bất cứ khi nào có thể.

■ Phạm vi có sẵn

Nhiệt độ (°C)	Áp suất (MPa)
-270~450	30.0

- 1. Nhiệt độ và áp suất hiển thị các giới hạn dịch vụ riêng lẻ.
- 2. Các phạm vi nhiệt độ trên thay đổi tùy thuộc vào vật liệu được sử dụng cho vòng và vòng trong và vòng ngoài.

■ Tiêu chí thiết kế

Hệ số gioăng "m"	Ứng suất chống đòi thiết kế tối thiểu "y" (N / mm ²)	Ứng suất thất chặt đờng đề xuất (MPa) Chấtlòng	Ứng suất siết đờngkhuyến nghị (MPa) Khí
3.0	68,9	35.0	50.0

Ứng suất siết đờng khuyến nghị là áp suất cần thiết trong điều kiện bình thường và tương ứng với diện tích dự kiến của miếng đệm, nơi không tính đến áp suất chấtlòng.

Cần có sự tư vấn riêng, khi dự kiến biến dạng mặt bích đối với các miếng đệm có đờng kính lớn.

■ Các phạm vi có sẵn thông minh về chấtlòng

■ Khi đặt hàng

■ Câu hỏi thường gặp

■ DỮ LIỆU KỸ THUẬT SỐ TAY VALQUA

■ SỐ TAY VALQUA DỮ LIỆU KÍCH THƯỚC



Original text

Contribute a better translation
